



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BẮC MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

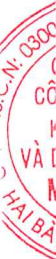
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BẮC MINH**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-30



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty.

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102165522, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất điện.

Tên tiếng anh: BAC MINH DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SBM., JSC

Mã chứng khoán: SBM (UpCom)

Trụ sở chính: Số 20, phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Đình Lượng	Chủ tịch
Ông	Vũ Minh Tú	Thành viên
Ông	Đỗ Minh Đức	Thành viên
Ông	Lại Hợp Quốc	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Minh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Quốc Thái	Thành viên
Ông	Lê Lam Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông	Tường Thế Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vũ Minh Tú	Giám đốc
Ông	Nguyễn Tài Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc
Bà	Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Vũ Minh Tú	Giám đốc
-----	------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC (“MOORE AISIC”) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Minh Tú

Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

1-002
IÁNH
TNH
OÁN
TIN H
AISIC
3-TP

Số: B0723073-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty tại ngày 06/3/2023.

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Phó Giám đốc

Số GCNĐKHNKT: 4945-2024-005-1

PHAN CÔNG VĂN

Kiểm toán viên

Số GCNĐKHNKT: 5298-2021-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.077.719.761	60.995.301.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.393.431.842	31.817.664.074
1. Tiền	111		8.393.431.842	4.817.664.074
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	27.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.593.546.419	28.168.369.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.559.288.133	26.437.868.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	307.200.000	404.287.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	727.058.286	1.326.213.697
III. Hàng tồn kho	140	V.5	49.267.635	949.347.885
1. Hàng tồn kho	141		49.267.635	949.347.885
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.473.865	59.920.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	41.473.865	59.920.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		591.825.895.161	636.896.204.848
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		580.430.390.109	622.481.593.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	580.430.390.109	622.481.593.095
- Nguyên giá	222		1.309.234.876.073	1.309.183.245.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(728.804.485.964)	(686.701.652.055)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	7.313.256.569	7.313.256.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.313.256.569	7.313.256.569
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.072.248.483	7.091.355.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.268.439.318	5.010.506.409
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.5	2.803.809.165	2.080.848.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		663.903.614.922	697.891.506.686

513
CHI
CÔNG
KIỂM
DỊCH
MOOF
TRU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.933.802.494	87.054.763.307
I. Nợ ngắn hạn	310		52.933.802.494	83.916.513.307
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	2.432.871.712	3.269.779.385
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8.538.014.877	13.892.560.596
3. Phải trả người lao động	314		5.303.560.086	5.205.313.575
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	159.166.555	335.521.659
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.081.508.334	2.157.383.662
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	34.501.829.578	56.496.266.678
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		916.851.352	2.559.687.752
II. Nợ dài hạn	330		-	3.138.250.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	3.138.250.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		610.969.812.428	610.836.743.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	610.969.812.428	610.836.743.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.449.530.000	450.449.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.449.530.000	450.449.530.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.069.702.570	8.069.702.570
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.450.579.858	152.317.510.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.227.604.809	51.171.600.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.222.975.049	101.145.910.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		663.903.614.922	697.891.506.686



Tạ Thị Thanh Vân
Người lập
TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024



Bùi Tuyết Vân
Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú
Giám đốc

41-0
NHÂN
TY TNHH
TOÁN
VỤ TIN
E AISI
VG - TP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.434.607.590	294.717.247.437
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	208.434.607.590	294.717.247.437
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.448.532.259	124.887.459.091
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104.986.075.331	169.829.788.346
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.324.792.066	716.525.294
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.322.422.349	9.081.032.031
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.322.422.349	8.876.232.602
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	5.649.153.772	5.779.327.371
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		96.339.291.276	155.685.954.238
9. Thu nhập khác	31	VI.6	-	409.090.909
10. Chi phí khác	32	VI.7	2.746.329	138.747.595
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.746.329)	270.343.314
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		96.336.544.947	155.956.297.552
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.113.569.898	9.765.433.962
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		90.222.975.049	146.190.863.590
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.002,95	3.245,44



Tạ Thị Thanh Vân
Người lập biểu

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024



Bùi Tuyết Vân
Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.336.544.947	155.956.297.552
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	42.139.926.623	51.942.710.433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.281.494)	2.011.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.324.792.066)	(1.117.850.567)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.322.422.349	8.876.232.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		141.469.820.359	215.659.401.457
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.536.543.375	(2.756.271.804)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		177.119.860	(1.457.150.931)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.588.844.568)	1.196.707.725
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.760.513.997	(1.623.823.851)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.498.777.453)	(9.185.557.663)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.660.856.494)	(2.555.896.427)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.642.836.400)	(188.039.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.552.682.676	199.089.368.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(88.723.637)	(6.222.817.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	409.090.909
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.363.071.380	708.759.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.274.347.743	(5.104.966.469)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		71.820.319.111	90.072.402.362
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.953.006.211)	(162.945.424.245)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.117.376.650)	(104.260.685.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.250.063.750)	(177.133.707.383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		16.576.966.669	16.850.694.804
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.817.664.074	14.968.980.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.198.901)	(2.011.437)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	48.393.431.842	31.817.664.074

Tạ Thị Thanh Vân

Người lập biểu

TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024

Bùi Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102165522, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: BAC MINH DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**Tên viết tắt:** SBM., JSC**Mã chứng khoán:** SBM (UpCom)**Trụ sở chính:** Số 20, phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 107 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

1304
HI NH
NG TY
EM T
CH VU
DORE
PUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoong Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tầu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Một số nhà máy thủy điện vẫn đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể:

- Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 và Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2023 là 10% và miễn giảm 50%.
- Nhà máy thủy điện Nà Tầu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2023 là 20% và miễn giảm 50%.
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2023 là 20% và miễn giảm 50%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

41-
NHÂN
TY T
TOÁ
VỤ T
E AN
VG -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý. Ban Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do Công ty chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là sản xuất điện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	8.393.431.842	4.817.664.074
Tiền mặt	399.338.551	618.459.455
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.994.093.291	4.199.204.619
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	27.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	40.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	48.393.431.842	31.817.664.074

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 2,3%/năm.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-
Cộng	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan				
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-
Cộng	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	307.200.000	-	404.287.200	-
Công ty CP Tư vấn và Thiết bị Năng lượng	106.000.000	-	106.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hệ thống Bách Khoa	72.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Vu Gia	-	-	141.187.200	-
Trung tâm Thông tin - Kinh tế Tài nguyên nước	-	-	109.000.000	-
Các đối tượng khác	128.600.000	-	48.100.000	-
Cộng	307.200.000	-	404.287.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	727.058.286	-	1.326.213.697	-
Tạm ứng	673.037.000	-	813.957.960	-
Phải thu khác	54.021.286	-	512.255.737	-
b. Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	737.058.286	-	1.336.213.697	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
a. Hàng tồn kho	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.267.635	-	20.028.545	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	929.319.340	-
Cộng	49.267.635	-	949.347.885	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế cho các nhà máy thủy điện	2.803.809.165	-	2.080.848.775	-
Cộng	2.803.809.165	-	2.080.848.775	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	7.313.256.569	-	7.313.256.569	-
Xây dựng cơ bản	7.313.256.569	-	7.313.256.569	-
Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ (*)	3.711.150.000	-	3.711.150.000	-
Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ (**)	3.602.106.569	-	3.602.106.569	-
Cộng	7.313.256.569	-	7.313.256.569	-

(*): Đối với Hệ thống van nhà máy thủy điện Tà Cọ, đây là chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành và chưa tiến hành nghiệm thu nên chưa thực hiện quyết toán giá trị đối với hạng mục này.

(**): Đối với Hệ thống đập cao su nhà máy thủy điện Tà Cọ chưa hoàn thành do đến thời điểm hiện tại chỉ thực hiện đền bù được đối với các hộ dân thuộc khu vực bản Tà Cọ, đối với các hộ dân thuộc khu vực bản Co Hỉnh Công ty mới chỉ thực hiện đền bù được 05/07 hộ dân, còn 02 hộ dân nữa vẫn chưa thống nhất được phương án, giá trị đền bù.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	951.146.949.145	350.901.661.838	6.860.759.017	273.875.150	1.309.183.245.150
<i>Mua trong năm</i>	49.723.637	39.000.000	-	-	88.723.637
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	(37.092.714)	(37.092.714)
Số dư cuối năm	951.196.672.782	350.940.661.838	6.860.759.017	236.782.436	1.309.234.876.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	357.861.363.060	324.825.953.389	3.810.363.196	203.972.410	686.701.652.055
<i>Khấu hao trong năm</i>	34.787.307.731	6.551.957.668	764.755.448	35.905.776	42.139.926.623
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	(37.092.714)	(37.092.714)
Số dư cuối năm	392.648.670.791	331.377.911.057	4.575.118.644	202.785.472	728.804.485.964
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	593.285.586.085	26.075.708.449	3.050.395.821	69.902.740	622.481.593.095
Số dư cuối năm	558.548.001.991	19.562.750.781	2.285.640.373	33.996.964	580.430.390.109

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 253.326.658.839 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.137.602.314 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	41.473.865	59.920.771
Chi phí mua bảo hiểm	41.473.865	59.920.771
Chi phí trả trước dài hạn	1.268.439.318	5.010.506.409
Công cụ dụng cụ	29.609.091	209.957.741
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.047.240.227	3.797.197.714
Chi phí trả trước khác	191.590.000	1.003.350.954
Cộng	1.309.913.183	5.070.427.180

9. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.432.871.712	2.432.871.712	3.269.779.385	3.269.779.385
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	1.232.199.576	1.232.199.576	1.279.423.152	1.279.423.152
Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hải Phú Hà	33.752.270	33.752.270	348.204.982	348.204.982
Các đối tượng khác	416.919.866	416.919.866	892.151.251	892.151.251
Cộng	2.432.871.712	2.432.871.712	3.269.779.385	3.269.779.385

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.057.684.023	16.748.129.202	17.203.803.272	1.602.009.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.614.715.590	6.113.569.898	9.660.856.494	6.067.428.994
Thuế thu nhập cá nhân	1.305.926.956	2.830.906.552	4.069.268.207	67.565.301
Thuế tài nguyên	914.234.027	14.376.364.413	14.489.587.811	801.010.629
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	93.724.099	93.724.099	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.682.668.880	2.682.668.880	-
Cộng	13.892.560.596	42.845.363.044	48.199.908.763	8.538.014.877

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

- Thuế suất Thuế giá trị gia tăng bán điện thương phẩm

10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết xem tại Thuyết minh IV.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2023	01/01/2023
11. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	159.166.555	335.521.659
Chi phí lãi vay	119.166.555	295.521.659
Chi phí trích trước khác	40.000.000	40.000.000
Cộng	159.166.555	335.521.659
12. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	189.305.594	237.710.272
Cổ tức phải trả	280.471.343	1.307.941.993
Các khoản phải trả, phải nộp khác	611.731.397	611.731.397
Cộng	1.081.508.334	2.157.383.662

1-00
 ANH
 TNH
 OÁN
 TIN H
 AISC
 -TP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	34.501.829.578	34.501.829.578	74.958.569.111	96.953.006.211	56.496.266.678	56.496.266.678
<i>Vay ngân hàng ngắn hạn</i>	<i>34.501.829.578</i>	<i>34.501.829.578</i>	<i>74.958.569.111</i>	<i>96.953.006.211</i>	<i>56.496.266.678</i>	<i>56.496.266.678</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	31.363.579.578	31.363.579.578	71.820.319.111	75.270.276.573	34.813.537.040	34.813.537.040
Vay dài hạn đến hạn trả	3.138.250.000	3.138.250.000	3.138.250.000	21.682.729.638	21.682.729.638	21.682.729.638
b. Vay dài hạn	0	0	(3.138.250.000)	0	3.138.250.000	3.138.250.000
<i>Vay ngân hàng dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>(3.138.250.000)</i>	<i>0</i>	<i>3.138.250.000</i>	<i>3.138.250.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	0	0	0	9.129.729.638	9.129.729.638	9.129.729.638
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (2)	3.138.250.000	3.138.250.000	0	12.553.000.000	15.691.250.000	15.691.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả	(3.138.250.000)	(3.138.250.000)	(3.138.250.000)	(21.682.729.638)	(21.682.729.638)	(21.682.729.638)
Cộng	34.501.829.578	34.501.829.578	71.820.319.111	96.953.006.211	59.634.516.678	59.634.516.678

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức	Số dư tại 31/12/2023	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)						
Số 01/2022/2329335/HĐTD ngày 05/10/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 28/12/2022	05 tháng kể từ ngày giải ngân của từng giấy nhận nợ	từ 7,5%-8%/năm	50.000.000.000	31.363.579.578	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, nhà máy thủy điện Thoong Gót
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (2)						
Hợp đồng tín dụng 1701-LAV-201400195 ngày 06/03/2014.	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11,7%/năm	125.530.000.000	3.138.250.000	Thanh toán tiền mua nhà máy thủy điện Nậm Công 3	Tài sản đảm bảo là NMTĐ Nậm Công 3 và các công trình phụ trợ trên diện tích thuê 190,200 m ² ; đường dây 35kV có tổng chiều dài tuyến 5468m
Cộng				34.501.829.578		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	409.499.820.000	8.069.702.570	133.115.332.069	550.684.854.639
Tăng vốn	40.949.710.000		(40.949.710.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	146.190.863.590	146.190.863.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	(85.994.935.000)	(85.994.935.000)
Giảm khác	-	-	(44.039.850)	(44.039.850)
Số dư cuối năm trước	450.449.530.000	8.069.702.570	152.317.510.809	610.836.743.379
Số dư đầu năm nay	450.449.530.000	8.069.702.570	152.317.510.809	610.836.743.379
Lợi nhuận trong năm	-	-	90.222.975.049	90.222.975.049
Phân phối lợi nhuận	-	-	(90.089.906.000)	(90.089.906.000)
Số dư cuối năm nay	450.449.530.000	8.069.702.570	152.450.579.858	610.969.812.428

- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 22/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 27/04/2023 thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2022, tổng số tiền là 135.134.859.000 đồng, chi tiết như sau:

Nội dung	Số tiền	Diễn giải
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2022:	45.044.953.000	Tạm chi cổ tức 10%, đã thực hiện trong năm 2022
+ Chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1:	45.044.953.000	Đã thực hiện trong năm 2023
+ Chi trả cổ tức bằng tiền đợt 2:	45.044.953.000	Đã thực hiện trong năm 2023
Cộng	135.134.859.000	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	18,61%	83.851.080.000	83.851.080.000
Các cổ đông khác	81,39%	366.598.450.000	366.598.450.000
Cộng	100,00%	450.449.530.000	450.449.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu	450.449.530.000	450.449.530.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	450.449.530.000	409.499.820.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	40.949.710.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	450.449.530.000	450.449.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	90.089.906.000	85.994.935.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.044.953	45.044.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.044.953	45.044.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.044.953	45.044.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.044.953	45.044.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.044.953	45.044.953
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.069.702.570	8.069.702.570
Cộng	8.069.702.570	8.069.702.570

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
USD	48.187,68	1.161.804.965	2.767,50	64.773.338
Cộng	48.187,68	1.161.804.965	2.767,50	64.773.338

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu và doanh thu thuần		
Doanh thu kinh doanh điện	208.434.607.590	294.717.247.437
Cộng	208.434.607.590	294.717.247.437
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn kinh doanh điện	103.448.532.259	124.887.459.091
Cộng	103.448.532.259	124.887.459.091
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.308.585.851	708.759.658
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.924.721	5.674.716
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.281.494	2.090.920
Cộng	1.324.792.066	716.525.294
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.322.422.349	8.876.232.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	204.799.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	4.322.422.349	9.081.032.031
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.682.651.128	1.918.531.444
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng văn phòng	135.196.741	225.083.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	789.752.132	566.238.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền khác	3.041.553.771	3.069.474.143
Cộng	5.649.153.772	5.779.327.371
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	409.090.909
Cộng	-	409.090.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
7. Chi phí khác		
Các khoản khác	2.746.329	138.747.595
Cộng	2.746.329	138.747.595
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.133.721	1.799.914.917
Chi phí nhân công	25.937.558.416	27.690.019.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.139.926.623	51.942.710.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.691.771.137	2.675.685.103
Chi phí khác bằng tiền	23.469.296.134	46.558.456.479
Cộng	109.097.686.031	130.666.786.462
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.336.544.947	155.956.297.553
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi thuế	92.477.271.321	150.538.856.653
+ Nhà máy thủy điện Suối Sập 3	23.108.301.429	38.915.482.676
+ Nhà máy thủy điện Nậm Công 3	9.837.341.051	18.676.348.864
+ Nhà máy thủy điện Tà Cọ	62.018.672.579	90.546.791.776
+ Nhà máy thủy điện Nà Tấu	(2.487.043.738)	2.400.233.337
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế	3.859.273.626	5.417.440.900
+ Nhà máy thủy điện Thoong Gót	2.854.305.000	5.008.349.991
+ Lợi nhuận khác	1.004.968.626	409.090.909
2. Các khoản điều chỉnh tăng/giảm	1.815.079.717	1.666.792.489
- Các khoản chi phí không được trừ	1.815.079.717	1.666.792.489
+ Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp	576.000.000	576.000.000
+ Chi phí khấu hao tài sản theo biên bản thanh tra thuế	290.883.388	766.450.000
+ Khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	766.450.000	185.594.894
+ Các khoản chi phí không được trừ khác	181.746.329	138.747.595
3. Thu nhập tính thuế	98.151.624.664	157.623.090.042
Trong đó:		
+ Lỗ của nhà máy thủy điện Nà Tấu	(2.384.674.451)	-
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	86.640.130.203	130.860.449.093
+ Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	9.976.703.941	21.301.166.829
+ Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	3.919.464.971	5.461.474.120
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.113.569.898	9.765.433.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.222.975.049	146.190.863.590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.222.975.049	146.190.863.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.044.953	45.044.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.002,95	3.245,44

11. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Tại ngày 31/12/2023		
VND	+100	138.916.023
VND	-100	(138.916.023)
Tại ngày 01/01/2023		
VND	+100	(278.168.526)
VND	-100	278.168.526

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

002-C.T.
NH
NH
ÁN
IN HỌC
ISC
- TP. HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	34.501.829.578	-	34.501.829.578
Phải trả người bán	2.432.871.712	-	2.432.871.712
Chi phí phải trả	159.166.555	-	159.166.555
Các khoản phải trả khác	892.202.740	-	892.202.740
Cộng	37.986.070.585	-	37.986.070.585
Ngày 01/01/2023			
Các khoản vay và nợ	56.496.266.678	3.138.250.000	59.634.516.678
Phải trả người bán	3.269.779.385	-	3.269.779.385
Chi phí phải trả	335.521.659	-	335.521.659
Các khoản phải trả khác	1.919.673.390	-	1.919.673.390
Cộng	62.021.241.112	3.138.250.000	65.159.491.112

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền đòi nợ, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		01/01/2023		31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.393.431.842	-	31.817.664.074	-	48.393.431.842	31.817.664.074
- Phải thu khách hàng	22.559.288.133	-	26.437.868.211	-	22.559.288.133	26.437.868.211
- Phải thu khác	64.021.286	-	522.255.737	-	64.021.286	522.255.737
TỔNG CỘNG	71.016.741.261	-	58.777.788.022	-	71.016.741.261	58.777.788.022
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	34.501.829.578	-	59.634.516.678	-	34.501.829.578	59.634.516.678
- Phải trả người bán	2.432.871.712	-	3.269.779.385	-	2.432.871.712	3.269.779.385
- Chi phí phải trả	159.166.555	-	335.521.659	-	159.166.555	335.521.659
- Phải trả khác	892.202.740	-	1.919.673.390	-	892.202.740	1.919.673.390
TỔNG CỘNG	37.986.070.585	-	65.159.491.112	-	37.986.070.585	65.159.491.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Minh Tú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tường Thế Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2023)
Ông Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2023	Năm 2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Bán điện	208.434.607.590	294.717.247.437
	Trả cổ tức	16.770.216.000	27.260.671.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Phải thu về bán điện	22.559.288.133	26.437.868.211
Cộng		22.559.288.133	26.437.868.211

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Tên	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022
Ông Lê Đình Lượng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	156.000.000	144.000.000
Ông Vũ Minh Tú	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	Lương, thưởng, thù lao HĐQT	784.768.285	752.729.458
Ông Đỗ Minh Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	156.000.000	144.000.000
Ông Lại Hợp Quốc	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	156.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	156.000.000	144.000.000
Ông Nguyễn Văn Minh	Trưởng Ban kiểm soát	Lương, thưởng, thù lao BKS	345.622.283	317.304.891
Ông Nguyễn Quốc Thái	Thành viên BKS	Thù lao BKS	65.000.000	60.000.000
Ông Lê Lam Thanh	Thành viên BKS	Thù lao BKS	40.000.000	-
Ông Tường Thế Huy	Thành viên BKS	Thù lao BKS	25.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Tài Tuân	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	486.693.004	474.426.603
Ông Lê Đắc Dân	Phó Giám đốc	Lương và thưởng	483.338.573	463.268.238
Bà Bùi Tuyết Vân	Kế toán trưởng	Lương và thưởng	487.365.898	477.079.307
Cộng			3.341.788.043	3.180.808.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**5.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2023 chỉ bao gồm sản xuất và kinh doanh điện. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ kết quả doanh thu, chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm 2023 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

5.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31/12/2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Cao Bằng và Sơn La. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Sơn La	Cao Bằng	Tổng Cộng
1. Doanh thu thuần	183.679.452.530	24.755.155.060	208.434.607.590
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	183.679.452.530	24.755.155.060	208.434.607.590
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-
2. Chi phí	85.178.632.656	23.919.053.375	109.097.686.031
Giá vốn hàng bán	80.200.411.985	23.248.120.274	103.448.532.259
Chi phí phân bổ	4.978.220.671	670.933.101	5.649.153.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	98.500.819.874	836.101.685	99.336.921.559
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	88.723.637	88.723.637
5. Tài sản bộ phận	585.053.767.853	78.849.847.069	663.903.614.922
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	585.053.767.853	78.849.847.069	663.903.614.922
7. Nợ phải trả bộ phận	46.647.013.060	6.286.789.434	52.933.802.494
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	46.647.013.060	6.286.789.434	52.933.802.494

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2022 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Tạ Thị Thanh Vân
Người lập biểu
TP. Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2024



Bùi Tuyết Vân
Kế toán trưởng



Vũ Minh Tú
Giám đốc